

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUY KỲ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 410/QĐ-UBND

Quy Kỳ, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
xã Quy Kỳ năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUY KỲ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 7688/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/ĐU, ngày 24/12/2021 của Đảng ủy xã Quy Kỳ về nhiệm vụ lãnh đạo năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 29/12/2021 của Hội đồng nhân dân xã Quy Kỳ phê chuẩn kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 31/12/2021 kế hoạch thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Theo đề nghị của Văn phòng – Thống kê xã Quy Kỳ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu – chi ngân sách năm 2022 (*Chi tiết tại các biểu đính kèm*).

Điều 2. Cán bộ, công chức chuyên môn thuộc UBND xã tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra và chỉ đạo các xóm xây dựng kế hoạch thực hiện của ngành nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

Điều 3. Văn phòng – Thống kê xã, các ban ngành liên quan và các ông bà Trưởng xóm trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND - UBND xã;
- UBMTTQ; các đoàn thể CT-XH;
- Các ban ngành xã;
- Trường học; Trạm Y tế;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP./.

CHỦ TỊCH

Luân Đức Quỳnh

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Ghi chú
1	Sản xuất Nông – Lâm nghiệp				
1.1	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.359,4	2.354	
	Thóc	Tấn	2.164	2.156	
	Ngô	Tấn	139,4	198	
1.2	Các loại cây màu khác	Ha	39,93	57	
1.3	Trồng chè mới	Ha	0,59	1	
1.4	Trồng rừng mới	Ha	102,3	113	
1.5	Nuôi thủy sản	Ha	20	20	
1.6	Tổng đàn gia súc	Con	2.712	2.540	
	- Đàn Trâu	Con	114	170	
	- Đàn Bò	Con	280	320	
	- Đàn Dê	Con	0	0	
	- Đàn Lợn	Con	2.318	2.050	
1.7	Tổng đàn gia cầm	Con	40.000	35.000	
2	Tiêu chí xây dựng Nông thôn mới	Tiêu chí	1	2	
3	Dự toán thu Ngân sách Nhà nước	Đồng	6.830.207.964	5.764.000.000	

	- Thu NSNN trên địa bàn	Đồng	493.788.800	146.000.000	
	<i>Trong đó: Thu trong cân đối không bao gồm tiền đất</i>		<i>81.462.000</i>	<i>85.000.000</i>	
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Đồng	6.092.770.900	5.618.000.000	
	- Thu kết dư Ngân sách năm trước	Đồng	243.648.264	0	
4	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	Đồng	7.108.161.184	6.364.820.000	
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Đồng	793.058.600	672.820.000	
	- Chi thường xuyên	Đồng	6.315.102.584	5.692.000.000	
5	Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Tỷ đồng	3,78	4	
6	Xác nhận hồ sơ, giải quyết việc làm	Lao động	71	100	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	7,64	11	
8	Giảm tỷ suất sinh thô	%0	2	1	
9	Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	0,5	1	
10	Xóa nhà dột nát	Hộ	4	40	
11	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	83,8	85	
12	Tỷ lệ học sinh lên lớp các cấp	%	98	96	

